

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 46



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/08/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 03 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom căn cứ trên Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17 tháng 04 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
	Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đức Liêm	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 413/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Minh Anh**Phó Giám đốc Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 05/2020/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Hồng Phương**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3621-2016-137-1

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.810.205.250.028	1.898.066.586.770
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	135.232.552.354	186.336.871.446
1. Tiền	111		123.900.658.544	112.336.871.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.331.893.810	74.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		925.923.587.407	896.187.548.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	784.760.809.684	752.908.623.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78.109.424.212	79.506.278.054
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	63.053.353.511	63.772.646.738
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	715.250.480.270	755.793.277.631
1. Hàng tồn kho	141		715.536.982.169	758.472.453.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(286.501.899)	(2.679.176.319)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		33.798.629.997	59.748.889.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	12.869.076.655	12.098.334.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.198.126.292	45.887.162.291
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.6	1.731.427.050	1.763.392.522
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		554.468.408.693	597.860.136.488
I Các khoản phải thu dài hạn	210		22.337.895.751	23.392.481.961
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	22.337.895.751	23.392.481.961
II Tài sản cố định	220		255.310.693.247	275.667.158.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	235.200.492.260	254.495.262.020
- Nguyên giá	222		762.141.690.317	737.988.924.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(526.941.198.057)	(483.493.662.249)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	20.110.200.987	21.171.896.249
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	42.517.700.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.797.217.876)	(21.345.803.783)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.243.981.313	1.220.806.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	12.243.981.313	1.220.806.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		228.061.350.933	257.458.937.476
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	97.385.268.520	139.535.268.520
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.10	106.716.920.657	84.216.920.657
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	33.706.748.299	33.706.748.299
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(10.413.478.943)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		665.892.400	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		36.514.487.449	40.120.752.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	36.514.487.449	40.120.752.054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.364.673.658.721	2.495.926.723.258

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.016.071.358.571	2.157.013.503.605
I- Nợ ngắn hạn	310		1.933.053.144.893	2.066.430.794.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	386.658.633.474	345.499.611.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.748.447.946	10.178.541.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	8.884.339.104	6.841.248.517
4. Phải trả người lao động	314		120.784.670.827	141.428.086.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	27.193.049.674	28.733.732.765
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.13	36.717.604.107	23.145.281.738
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	18.902.527.080	15.468.037.348
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.291.804.039.450	1.475.022.665.226
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.359.833.231	20.113.588.961
II- Nợ dài hạn	330		83.018.213.678	90.582.709.567
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	479.366.454	1.464.192.588
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.13	25.267.014.292	25.029.723.468
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	2.108.500.000	3.885.580.092
4. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	55.163.332.932	60.203.213.419
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		348.602.300.150	338.913.219.653
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	348.602.300.150	338.913.219.653
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.202.402.437	125.513.321.940
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		80.013.321.940	63.504.214.438
- LNST chưa phân phối kì này	421b		55.189.080.497	62.009.107.502
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.364.673.658.721	2.495.926.723.258

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc

Võ Nguyễn Thùy Dung

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 năm 12 năm 2019

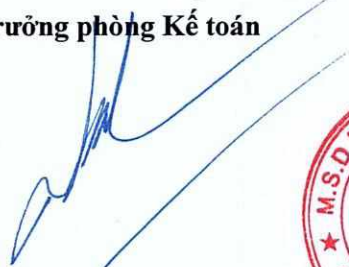
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	3.437.543.371.489	3.603.967.188.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	19.169.757.387	22.944.734.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	3.418.373.614.102	3.581.022.454.636
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	2.709.057.513.406	2.859.335.498.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		709.316.100.696	721.686.955.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	47.908.497.994	64.941.051.413
7. Chi phí tài chính	22	5.20	85.909.539.405	99.002.645.580
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>56.404.781.548</i>	<i>45.027.616.446</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	320.073.741.737	337.058.571.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	272.941.245.453	267.594.364.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		78.300.072.095	82.972.424.824
11. Thu nhập khác	31	5.23	14.218.618.922	7.847.032.006
12. Chi phí khác	32	5.23	3.873.973.284	1.140.983.033
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.344.645.638	6.706.048.973
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		88.644.717.733	89.678.473.797
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	16.604.197.291	15.858.107.721
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		72.040.520.442	73.820.366.076

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc


Võ Nguyễn Thùy Dung

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	88.644.717.733	89.678.473.797
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	62.873.537.085	60.101.748.961
- Các khoản dự phòng	3	8.020.804.523	(40.668.033.769)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	769.943.415	(1.731.987.334)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(31.563.021.437)	(28.892.248.095)
- Chi phí lãi vay	6	56.404.781.548	45.027.616.446
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	185.150.762.867	123.515.570.006
- Biến động các khoản phải thu	9	(2.184.175.369)	(96.905.434.303)
- Biến động hàng tồn kho	10	42.935.471.781	(40.210.989.892)
- Biến động các khoản phải trả	11	43.997.051.698	116.754.951.950
- Biến động chi phí trả trước	12	2.835.522.809	1.172.141.383
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.404.781.548)	(45.027.616.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.912.322.497)	(16.020.718.796)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.605.195.675)	(9.613.313.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	184.812.334.066	33.664.589.904
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(54.028.842.295)	(54.000.179.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.514.151.224	8.471.598.658
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.550.000.000)	(29.765.820.066)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	22.200.000.000	20.202.686.169
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.537.465.860	27.510.734.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.993.117.611)	(27.580.980.584)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.047.157.287.660	3.537.852.938.732
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.235.404.714.730)	(3.417.072.462.549)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.500.000.000)	(45.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(233.747.427.070)	75.280.476.183
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(51.928.210.615)	81.364.085.503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186.336.871.446	103.977.942.158
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	823.891.523	994.843.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	135.232.552.354	186.336.871.446

Người lập

Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng Kế toán

Mai Văn Hoàng Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Lân



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom căn cứ trên Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17 tháng 04 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Công ty Cổ phần 4M	1.780.000	17.800.000.000	9,78%
Các cổ đông khác	11.380.000	113.800.000.000	62,53%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2019: 4.518 người (tại ngày 31/12/2018 là: 5.004 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực chính sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm dệt;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết
<u>Công ty con</u>		
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Hoàn thiện sản phẩm dệt	82,35%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Gia công hàng may mặc	55,56%
Công ty CP May Đà Lạt	Gia công hàng may mặc	55,00%
Công ty CP May Bình Định	Gia công hàng may mặc	51,84%
Công ty CP May Tam Quan	Gia công hàng may mặc	51,00%
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Gia công hàng may mặc	51,00%
Công ty CP May Gia Lai	Gia công hàng may mặc	51,00%
<u>Công ty liên kết</u>		
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Gia công hàng may mặc	46,15%
Công ty CP May Sông Tiền	Gia công hàng may mặc	43,89%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Gia công hàng may mặc	36,00%
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Kinh doanh địa điểm lưu trú	45,43%
Công ty CP May Gia Phúc	Gia công hàng may mặc	47,50%
Công ty CP May An Nhơn	Gia công hàng may mặc	45,90%
Công ty CP May 9	Gia công hàng may mặc	26,78%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Dịch vụ vận tải	28,58%
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Xây dựng công trình	29,99%
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Kinh doanh máy móc thiết bị	30,00%
<u>Các đơn vị trực thuộc</u>		
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát		
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc		
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang		
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum		
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định		
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc		
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội		
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng		
Chi nhánh 3 - Tổng công May Nhà Bè - CTCP tại Hà Nội		
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng		
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Nam Định		
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK		

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu: vải chính.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.721.035.470	3.529.982.088
Tiền gửi ngân hàng	119.179.623.074	108.806.889.358
Các khoản tương đương tiền (*)	11.331.893.810	74.000.000.000
Tổng	135.232.552.354	186.336.871.446

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01-03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,3% - 5,5%/ năm.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	784.760.809.684	752.908.623.229
BMB Clothing Group	88.332.185.757	31.002.645.249
Công ty CP May Gia Phúc	53.981.621.036	40.623.515.573
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	50.464.912.505	29.250.061.124
Arcadia Group Brands Ltd.	46.606.425.448	36.819.801.811
Các cửa hàng Mattana	42.618.182.969	62.536.130.605
Motives (Far East) Ltd.	34.835.289.079	88.854.234.747
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	32.843.993.417	37.117.549.729
JP Global Import INC	31.144.493.570	18.329.187.796
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	29.609.578.667	18.230.540.969
Generos De Punto Victrix, S.L.	27.052.609.806	29.340.037.927
Công ty CP Du lịch Nhà Bè Bình Thuận	18.837.224.993	10.653.241.491
H&M Hennes & Mauritz	17.900.461.003	15.798.381.614
Công ty bảo hiểm PVI Thành Phố Hồ Chí Minh	16.826.915.766	16.720.387.873
River Island Clothing Co., Ltd.	16.075.840.305	24.501.733.850
DEBENHAMS RETAIL	14.893.182.512	5.842.133.821
JC Penney Purchasing Corporation	13.090.775.742	37.368.558.785
Punto FA,S.L	11.376.472.852	15.501.041.981
Canda International OHG	9.821.338.457	11.402.440.990
Primark Store Ltd	6.895.677.018	10.568.211.664
Phải thu các đối tượng khác	221.553.628.782	212.448.785.630
b) Phải thu các bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1)		
Tổng	784.760.809.684	752.908.623.229

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	63.053.353.511	-	63.772.646.738	-
- Phải thu các Công ty con, công ty liên kết	40.877.757.402	-	36.277.133.575	-
- Phải thu khác	9.964.943.021	-	17.911.080.332	-
- Bảo hiểm xã hội	5.342.368.916	-	3.929.335.429	-
- Phải thu tạm ứng	2.392.571.303	-	2.189.751.157	-
- Phải thu CBNV	1.559.531.173	-	382.348.833	-
- Dự án Đức Linh 2	1.519.993.027	-	847.413.953	-
- Công ty CP May Hoài Ân	1.049.479.451	-	2.020.901.409	-
- Ký quỹ, ký cược	346.709.218	-	200.209.750	-
- Dự án Sóc Trăng	-	-	14.472.300	-
b) Dài hạn	22.337.895.751	-	23.392.481.961	-
- Phải thu các Công ty con, công ty liên kết	16.000.000.000	-	14.243.212.329	-
- Công ty Cổ phần May Phù Cát	3.381.480.000	-	6.340.275.000	-
- Đặt cọc thuê mặt bằng	2.908.065.976	-	2.785.994.632	-
- Ký quỹ, ký cược	20.000.000	-	20.000.000	-
- Mua đất dự án Long Thới	-	-	-	-
- Phải thu khác	28.349.775	-	3.000.000	-
c) Phải thu khác từ các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1)				
Tổng	85.391.249.262	-	87.165.128.699	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	9.665.911.816	-	277.133.722	-
Nguyên liệu, vật liệu	226.402.386.833	(149.684.760)	271.040.761.394	(2.542.359.180)
Công cụ, dụng cụ	105.336.492	-	128.333.137	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	304.493.293.803	-	316.393.007.166	-
Thành phẩm	82.703.131.778	-	64.487.921.278	-
Hàng hóa	8.272.447.791	(136.817.139)	9.341.784.610	(136.817.139)
Hàng gửi bán	83.894.473.656	-	96.803.512.643	-
Tổng	715.536.982.169	(286.501.899)	758.472.453.950	(2.679.176.319)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.869.076.655	12.098.334.859
Chi phí thuê mặt bằng	6.656.883.263	4.839.456.840
Chi phí bảo hiểm	1.784.823.495	1.901.488.882
Chi phí khác	1.508.413.182	2.235.204.028
Chi phí quảng cáo	908.378.698	809.392.635
Chi phí công cụ dụng cụ	833.519.594	839.393.404
Chi phí phụ tùng	648.162.660	775.602.687
Chi phí sửa chữa	477.128.584	611.355.625
Máy móc thiết bị	51.767.179	86.440.758
b) Dài hạn	36.514.487.449	40.120.752.054
Chi phí thuê đất	14.395.082.160	15.071.321.044
Chi phí sửa chữa	10.230.518.855	10.854.265.219
Chi phí công cụ dụng cụ	5.379.091.416	7.383.152.489
Máy móc thiết bị	3.591.098.607	5.767.700.046
Chi phí phụ tùng	924.966.340	-
Chi phí bảo hiểm	60.246.667	-
Chi phí quảng cáo	-	203.935.784
Chi phí khác	1.933.483.404	840.377.472
Tổng	49.383.564.104	52.219.086.913

5.6 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
	VND	trong năm	trong năm	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.131.255.185	36.980.288.750	35.737.962.539	5.373.581.396
Thuế XNK	151.529.181	3.738.121.338	3.877.455.033	12.195.486
Thuế TNDN	-	18.783.370.541	17.912.322.497	871.048.044
Thuế thu nhập cá nhân	2.274.414.081	11.445.255.264	11.722.850.736	1.996.818.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	814.700.371	814.700.371	-
Thuế môn bài	-	42.500.000	42.500.000	-
Thuế nhà thầu	-	176.861.645	176.861.645	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.050.070	5.785.754.390	5.439.108.891	630.695.569
Tổng	6.841.248.517	77.766.852.299	75.723.761.712	8.884.339.104
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	439.048	439.048	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.720.079.605	-	11.347.445	1.731.427.050
Thuế TNDN	42.873.869	42.873.869	-	-
Tổng	1.763.392.522	43.312.917	11.347.445	1.731.427.050

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.243.981.313	12.243.981.313	1.220.806.728	1.220.806.728
- Nhà máy xử lý nước thải tập trung	4.697.563.000	4.697.563.000	-	-
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải	1.230.000.000	1.230.000.000	-	-
- Mua sắm máy móc thiết bị	6.266.418.313	6.266.418.313	1.220.806.728	1.220.806.728
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	50.000.000	50.000.000	-	-
Tổng	12.243.981.313	12.243.981.313	1.220.806.728	1.220.806.728

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	235.928.433.235	404.528.518.872	89.883.424.704	7.648.547.458	737.988.924.269
Tăng trong năm	-	34.579.771.409	4.398.286.737	637.890.733	39.615.948.879
Mua trong năm	-	34.268.434.550	4.398.286.737	637.890.733	39.304.612.020
Tăng khác	-	311.336.859	-	-	311.336.859
Giảm trong năm	-	15.260.185.949	202.996.882	-	15.463.182.831
Thanh lý nhượng bán	-	15.260.185.949	202.996.882	-	15.463.182.831
Số dư tại 31/12/2019	235.928.433.235	423.848.104.332	94.078.714.559	8.286.438.191	762.141.690.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	147.586.129.734	262.893.214.468	66.511.744.957	6.502.573.090	483.493.662.249
Tăng trong năm	11.740.444.287	41.369.860.619	4.854.138.079	457.680.007	58.422.122.992
Khấu hao trong năm	11.740.444.287	41.369.860.619	4.854.138.079	457.680.007	58.422.122.992
Giảm trong năm	-	14.872.975.442	101.611.742	-	14.974.587.184
Thanh lý nhượng bán	-	14.872.975.442	101.611.742	-	14.974.587.184
Số dư tại 31/12/2019	159.326.574.021	289.390.099.645	71.264.271.294	6.960.253.097	526.941.198.057
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	88.342.303.501	141.635.304.404	23.371.679.747	1.145.974.368	254.495.262.020
Tại ngày 31/12/2019	76.601.859.214	134.458.004.687	22.814.443.265	1.326.185.094	235.200.492.260

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2019 là 296.674.241.249 đồng, tại ngày 31/12/2018 là 259.424.750.128 đồng.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu, hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	10.412.905.271	5.838.965.451	26.265.829.310	42.517.700.032
Tăng trong năm	36.363.636	-	3.353.355.195	3.389.718.831
Mua mới trong năm	36.363.636	-	3.353.355.195	3.389.718.831
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	2.696.585.690	5.484.434.042	13.164.784.051	21.345.803.783
Tăng trong năm	392.906.180	350.615.826	3.707.892.087	4.451.414.093
Khấu hao trong năm	392.906.180	350.615.826	3.707.892.087	4.451.414.093
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	3.089.491.870	5.835.049.868	16.872.676.138	25.797.217.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	7.716.319.581	354.531.409	13.101.045.259	21.171.896.249
Tại ngày 31/12/2019	7.359.777.037	3.915.583	12.746.508.367	20.110.200.987

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2019 là 8.110.833.008 đồng, tại ngày 31/12/2018 là 1.008.444.444 đồng.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

S	T	Tỷ lệ			31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
T	Tên công ty									
I	Đầu tư vào Công ty con				97.385.268.520	-	(7.000.000.000)	139.535.268.520	-	-
1	Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	2.778.200	27.782.000.000	-	-	27.782.000.000	-	-
2	Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.530.000	17.850.000.000	-	-	15.300.000.000	-	-
3	Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%	1.400.000	14.000.000.000	-	(7.000.000.000)	14.000.000.000	-	-
4	Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	51,00%	51,00%	1.275.000	12.750.000.000	-	-	12.750.000.000	-	-
5	Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	1.197.540	11.535.620.000	-	-	11.535.620.000	-	-
6	Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000	-	-	7.650.000.000	-	-
7	Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.760	5.817.648.520	-	-	5.817.648.520	-	-
8	Công ty CP Bất động sản Nhà Bè	0,00%	0,00%	-	-	-	-	14.700.000.000	-	-
9	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	0,00%	0,00%	-	-	-	-	30.000.000.000	-	-
II	Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				106.716.920.657	-	(3.413.478.943)	84.216.920.657	-	-
1	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	46,15%	46,15%	3.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	-
2	Công ty CP May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000	-	-	15.360.000.000	-	-
3	Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	1.512.000	15.120.000.000	-	-	15.120.000.000	-	-
4	Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%	1.440.000	14.400.000.000	-	(3.413.478.943)	14.400.000.000	-	-
5	Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	950.000	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	-	-
6	Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000	-	-	9.180.000.000	-	-
7	Công ty CP May 9	26,78%	26,78%	401.625	5.227.920.657	-	-	5.227.920.657	-	-
8	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	6.858	3.429.000.000	-	-	3.429.000.000	-	-
9	Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	29,99%	29,99%	300.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
10	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-	-
11	Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	0,00%	0,00%	-	-	-	-	7.500.000.000	-	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

S	T	Tỷ lệ			31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đầu tư khác				33.706.748.299	-	-	33.706.748.299	-	-
1	Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	716.192	7.161.920.000	-	-	7.161.920.000	-	-
2	Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	576.480	5.802.843.385	-	-	5.802.843.385	-	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%	548.550	5.337.100.000	-	-	5.337.100.000	-	-
4	Công ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%	525.000	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000	-	-
5	Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	325.000	4.225.000.000	-	-	4.225.000.000	-	-
6	Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	348.000	3.480.000.000	-	-	3.480.000.000	-	-
7	Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	8,82%	8,82%	191.320	2.449.884.914	-	-	2.449.884.914	-	-
	Tổng				237.808.937.476	-	(10.413.478.943)	257.458.937.476	-	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các Công ty chưa niêm yết hoặc có chứng khoán chưa được giao dịch công khai trên thị trường chứng khoán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	386.658.633.474	386.658.633.474	345.499.611.390	345.499.611.390
Công ty CP May Gia Lai	27.739.552.611	27.739.552.611	15.760.441.720	15.760.441.720
Công ty CP May Tam Quan	21.565.132.500	21.565.132.500	17.372.053.288	17.372.053.288
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	19.646.133.025	19.646.133.025	16.528.525.467	16.528.525.467
Motives (Far East) Ltd.	12.613.513.135	12.613.513.135	13.144.406.811	13.144.406.811
Kufner Hong Kong Ltd.	10.097.981.404	10.097.981.404	13.352.482.590	13.352.482.590
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	10.048.584.002	10.048.584.002	12.396.734.274	12.396.734.274
Công ty CP May Phù Cát	9.371.163.073	9.371.163.073	13.437.749.135	13.437.749.135
Công ty CP May Đà Lạt	13.019.178.315	13.019.178.315	4.791.776.122	4.791.776.122
Chi nhánh Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam - Vinatex - Nhà Máy May Vinatex Kiên Giang	7.768.521.361	7.768.521.361	3.584.884.561	3.584.884.561
Nhà cung cấp khác	254.788.874.048	254.788.874.048	235.130.557.422	235.130.557.422
b) Dài hạn	479.366.454	479.366.454	1.464.192.588	1.464.192.588
Công ty Cổ phần Long Phương Đông	479.366.454	479.366.454	1.464.192.588	1.464.192.588
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1)				
Tổng	387.137.999.928	387.137.999.928	346.963.803.978	346.963.803.978

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.193.049.674	28.733.732.765
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	17.300.955.551	22.090.762.487
Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	466.381.403	1.363.354.677
Chi phí điện, nước, vận chuyển	5.278.082.136	4.738.575.604
Chi phí phải trả khác	4.147.630.584	541.039.997
b) Dài hạn	-	-
Tổng	27.193.049.674	28.733.732.765

5.13 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	36.717.604.107	23.145.281.738
Doanh thu nhận trước	36.717.604.107	23.145.281.738
b) Dài hạn	25.267.014.292	25.029.723.468
Doanh thu nhận trước	25.267.014.292	25.029.723.468
Tổng	61.984.618.399	48.175.005.206

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.902.527.080	15.468.037.348
Kinh phí công đoàn	1.301.560.611	1.377.968.479
Bảo hiểm xã hội	394.792.861	549.238.324
Bảo hiểm y tế	3.441.458.128	2.657.417.760
Bảo hiểm thất nghiệp	1.154.470.041	892.793.111
Phải trả khác	12.610.245.439	9.990.619.674
- Công ty Cổ phần May Gia Lai	3.727.693.666	3.696.897.250
- Công ty CP May Cửu Long	1.174.114.171	1.174.114.171
- Phải trả khác	7.708.437.602	5.119.608.253
b) Dài hạn	2.108.500.000	3.885.580.092
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại Cụm Công nghiệp Tam Quan	-	1.141.235.092
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.108.500.000	2.744.345.000
c) Phải trả khác cho các bên liên quan (xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1)		
Tổng	21.011.027.080	19.353.617.440

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.291.804.039.450	1.291.804.039.450	3.052.186.088.954	3.235.404.714.730	1.475.022.665.226	1.475.022.665.226
<i>Vay ngắn hạn</i>	1.261.885.889.204	1.261.885.889.204	3.019.837.453.760	3.199.221.214.991	1.441.269.650.435	1.441.269.650.435
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	477.885.238.685	477.885.238.685	954.517.903.967	1.220.801.277.034	744.168.611.752	744.168.611.752
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (2)	542.700.316.186	542.700.316.186	1.006.382.160.524	662.887.246.641	199.205.402.303	199.205.402.303
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	161.786.961.003	161.786.961.003	307.663.174.206	241.981.170.589	96.104.957.386	96.104.957.386
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	46.599.334.490	92.828.893.136	46.229.558.646	46.229.558.646
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Chợ Lớn (4)	33.924.904.368	33.924.904.368	142.497.662.289	337.956.237.429	229.383.479.508	229.383.479.508
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	-	-	19.432.330.387	66.727.515.446	47.295.185.059	47.295.185.059
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (5)	8.473.239.458	8.473.239.458	451.181.347.446	521.590.563.769	78.882.455.781	78.882.455.781
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (6)	37.115.229.504	37.115.229.504	91.563.540.451	54.448.310.947	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.918.150.246	29.918.150.246	32.348.635.194	36.183.499.739	33.753.014.791	33.753.014.791
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (7)	16.317.800.000	16.317.800.000	18.743.350.000	22.450.365.185	20.024.815.185	20.024.815.185
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (8)	13.600.350.246	13.600.350.246	13.605.285.194	13.733.134.554	13.728.199.606	13.728.199.606
b) Vay dài hạn	55.163.332.932	55.163.332.932	27.319.833.900	32.359.714.387	60.203.213.419	60.203.213.419
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (7)	27.296.503.200	27.296.503.200	27.319.833.900	18.750.765.700	18.727.435.000	18.727.435.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (8)	27.866.829.732	27.866.829.732	-	13.608.948.687	41.475.778.419	41.475.778.419
Tổng	1.346.967.372.382	1.346.967.372.382	3.079.505.922.854	3.267.764.429.117	1.535.225.878.645	1.535.225.878.645

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn của Tổng Công ty là là khoản vay có thời hạn cho vay dưới 12 tháng, và không có tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ vay. Bao gồm:

[1] **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:** Hợp đồng tín dụng số 0026/1928/N-CTD ngày 05/06/2019. Hạn mức cho vay, bảo lãnh, bao thanh toán, chiết khấu, phát hành thư tín dụng là: 600.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 16/05/2020. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động. Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay là 477.885.238.685 VND.

[2] **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:** Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT 908-NBC ký ngày 20/05/2019. Hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức các khoản tín dụng đến hết ngày 20/05/2019. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay là 542.700.316.186 VND.

[3] **Ngân hàng TMCP Á Châu:** Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.1775.110719 ngày 03/01/2019. Hạn mức tín dụng là 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương). Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu. Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay là 161.786.961.003 VND.

[4] **Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Chợ Lớn:** Hợp đồng tín dụng số 11/19/HĐTD-HM/TTKD ngày 20/09/2019. Hạn mức tín dụng là 10.000.000 USD hoặc VND tương đương. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay là 33.924.904.368 VND.

[5] **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn:** Hợp đồng tín dụng số 01/2019/93189/HĐTD ngày 29/11/2019. Hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ quy đổi). Thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh, mở L/C. Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay là 8.473.239.458 VND.

[6] **Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:** Hợp đồng tín dụng số 0898/19/TD/I ngày 07/05/2019. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 07/05/2019 đến ngày 07/05/2020. Mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu. Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay là 37.115.229.504 VND

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty là các khoản vay có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng. Danh sách cụ thể như sau:

[7] **Vay dài hạn của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, gồm:**

+ Các Hợp đồng vay số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014, hạn mức vay không vượt quá 18.072.753.342 VND; Hợp đồng vay số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014, hạn mức vay 5.690.000 USD. Mục đích vay để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+ Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/08/2019, số tiền cho vay tối đa là 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư. Trong đó, thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 03 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Hình thức đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/08/2019. Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay là 43.614.303.200 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 16.317.800.000 VND.

[8] **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:** gồm các Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 04/06/2018, hạn mức vay không vượt quá 32.000.000.000 VND; Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/04/2017, hạn mức vay không vượt quá 21.300.000.000 VND; Hợp đồng vay số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/09/2017, hạn mức vay không vượt quá 36.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản.

Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ gốc vay là 41.467.179.978 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 13.600.350.246 VND.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	109.004.214.438	322.404.112.151
Tăng trong năm	-	-	73.820.366.076	73.820.366.076
Lợi nhuận sau thuế	-	-	73.820.366.076	73.820.366.076
Giảm trong năm	-	-	57.311.258.574	57.311.258.574
Chia cổ tức năm 2017	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Quỹ khen thưởng	-	-	8.120.240.268	8.120.240.268
Quỹ phúc lợi	-	-	3.691.018.304	3.691.018.304
Giảm khác	-	-	2	2
Số dư tại 31/12/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653
Số dư tại 01/01/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653
Tăng trong năm	-	-	72.040.520.442	72.040.520.442
Lợi nhuận sau thuế	-	-	72.040.520.442	72.040.520.442
Giảm trong năm	-	-	62.351.439.945	62.351.439.945
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Quỹ khen thưởng (*)	-	-	7.924.457.248	7.924.457.248
Quỹ phúc lợi (*)	-	-	3.602.026.022	3.602.026.022
Giảm khác	-	-	5.324.956.674	5.324.956.674
Số dư tại 31/12/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	135.202.402.437	348.602.300.150

(*) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018, thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 24/2019/HĐQT ngày 17 tháng 05 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	17.800.000.000	17.800.000.000
Các cổ đông khác	113.800.000.000	113.800.000.000
Tổng	182.000.000.000	182.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức đã chia	45.500.000.000	45.500.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
Tổng	31.399.897.713	31.399.897.713

5.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.437.543.371.489	3.603.967.188.954
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.410.002.988.271	3.506.870.959.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.540.383.218	97.096.229.455
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.169.757.387	22.944.734.318
Chiết khấu thương mại	2.817.493.985	2.980.132.976
Hàng bán bị trả lại	16.352.263.402	19.964.601.342
Doanh thu thuần	3.418.373.614.102	3.581.022.454.636

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2.706.069.793.480	2.821.888.388.581
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.987.719.926	37.447.110.365
Tổng	2.709.057.513.406	2.859.335.498.946

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.891.288.582	5.112.295.521
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.646.177.278	22.398.438.578
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.371.032.134	28.334.251.663
Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	-	9.096.065.651
Tổng	47.908.497.994	64.941.051.413

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	56.404.781.548	45.027.616.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.635.578.914	53.866.416.407
Lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	455.700.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	10.413.478.943	-
Chi phí tài chính khác	-	108.612.727
Tổng	85.909.539.405	99.002.645.580

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	69.021.330.859	74.244.196.977
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.538.960.089	4.688.734.923
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.826.774.503	4.259.730.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.675.063.571	4.469.292.691
Thuế, phí, lệ phí	131.194.090	147.081.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.529.903.753	228.745.980.965
Chi phí bằng tiền khác	17.350.514.872	20.503.554.379
Tổng	320.073.741.737	337.058.571.723

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	171.552.969.195	159.989.092.059
Chi phí vật liệu quản lý	13.260.383.352	12.833.074.222
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.739.803.291	5.393.637.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.126.404.217	15.791.090.578
Thuế phí và lệ phí	1.034.723.066	4.501.820.973
Chi phí dự phòng	-	546.709.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.665.653.221	38.888.999.796
Chi phí bằng tiền khác	30.561.309.111	29.649.940.037
Tổng	272.941.245.453	267.594.364.976

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.025.555.577	1.381.513.996
Thu hồi nguyên vật liệu	-	245.445.601
Xử lý chênh lệch gia công	209.587.741	16.504.494
Thu nhập do xử lý công nợ	6.272.119	3.546.598
Khác	12.977.203.485	6.200.021.317
Tổng	14.218.618.922	7.847.032.006
<i>Chi phí khác</i>		
Xử lý chênh lệch gia công	833.676.869	55.970.554
Các khoản phạt	2.694.473.540	898.617.605
Khác	345.822.875	186.394.874
Tổng	3.873.973.284	1.140.983.033
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	10.344.645.638	6.706.048.973

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	88.644.717.733	89.678.473.797
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</i>	<i>24.243.873.408</i>	<i>12.010.503.385</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>3.755.984.519</i>	<i>2.898.905.717</i>
<i>Chi phí khấu hao vượt định mức</i>	<i>904.311.947</i>	<i>805.721.663</i>
<i>Các khoản phạt</i>	<i>2.694.473.540</i>	<i>898.617.605</i>
<i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP</i>	<i>16.889.103.402</i>	<i>7.407.258.400</i>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	29.867.604.685	22.398.438.578
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>25.646.177.278</i>	<i>22.398.438.578</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>600.167.859</i>	
<i>Hoàn nhập dự phòng</i>	<i>3.621.259.548</i>	-
Thu nhập chịu thuế	83.020.986.456	79.290.538.604
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	16.604.197.291	15.858.107.721

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.560.846.191.658	1.681.714.467.663
Chi phí nhân công	660.733.658.322	766.809.549.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.873.537.085	59.098.946.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.002.198.301.222	923.425.077.967
Chi phí khác bằng tiền	27.080.918.848	32.940.394.636
Tổng	3.313.732.607.135	3.463.988.435.645

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch bán hàng trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi nhánh Công ty CP May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	117.333.145 135.514.545	44.430.000 138.000.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	551.496.684 46.585.910	705.880.764 7.727.250
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	3.000.000	34.918.808
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	39.550.000 66.600.166	- -
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	322.420.092 -	326.935.095 1.376.818
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	463.444.000 641.120.909	48.834.000 432.561.818
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	79.719.875 13.663.640	8.856.755 4.090.900
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	344.028.800 9.200.000	358.175.200 -
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	7.410.000 26.370.046.075	7.130.000 18.310.574.893
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	540.946.262 9.632.727	10.071.383.384 7.929.259
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	366.755.204 683.687.999	211.093.333 35.289.090

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch bán hàng trong năm (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán quần áo	4.653.886.012	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	653.880.513	83.965.454
		Bán quần áo	369.471.640	317.486.182
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	649.049.905	464.466.100
		Bán quần áo	190.495.998	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	670.426.864	699.229.735
		Bán quần áo	-	8.554.545
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	347.237.589	421.730.451
		Bán quần áo	22.222.728	24.131.818
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	1.852.103.088	1.804.409.091

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch mua hàng trong năm (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
CN Công ty CP May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	10.610.863.683	1.949.734.731
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	47.846.043.553	52.468.382.064
		Hàng hóa dịch vụ khác	99.829.388.248	144.502.942.927
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	-	691.322.500
		Hàng hóa dịch vụ khác	249.203.636	1.368.040.462
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	6.169.135	77.079.992
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	15.429.256.703	8.905.848.274
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Dịch vụ gia công	22.533.784.369	20.753.869.940
		Hàng hóa dịch vụ khác	47.520.000	-
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công	25.896.322.867	30.510.282.204
		Hàng hóa dịch vụ khác	171.695.456	125.813.999
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Dịch vụ gia công	69.448.306.524	50.334.759.539
		Hàng hóa dịch vụ khác	-	36.708.000
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Dịch vụ gia công	103.853.519.847	84.611.635.407
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	103.545.088.606	70.980.671.778
		Dịch vụ vận chuyển	-	18.181.818
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	4.006.878.594	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch mua hàng trong năm (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Dịch vụ gia công	104.425.782.558	90.111.466.728
		Hàng hóa dịch vụ khác	8.308.080	48.646.885
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	13.451.647.706	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	3.185.148.344	1.062.714.147
		Hàng hóa dịch vụ khác	7.456.000	-
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Dịch vụ gia công	79.599.404.488	85.933.655.769
		Dịch vụ vận chuyển	-	37.989.091
		Hàng hóa dịch vụ khác	-	18.250.000
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	1.336.400.000	26.440.000
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	7.761.227.000	18.479.232.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	28.181.800	3.296.360.508
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	2.864.322.818	3.073.963.475
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công	1.096.273.388	161.545.801

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	302.097.139	-
		Phải thu khách hàng	125.385.013	137.088.770
		Phải thu khác ngắn hạn	193.820.630	192.572.430
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết	Phải trả người bán	144.882.000	-
Công ty CP May 9	Công ty liên kết	Phải thu khác ngắn hạn	-	-
		Phải trả người bán	304.429	-
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên kết	Phải thu khác ngắn hạn	916.360.718	916.360.718
		Phải trả người bán	3.514.571.421	4.567.334.853
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Phải thu khách hàng	28.770.720	85.641.160
		Phải thu khác ngắn hạn	413.731.487	424.267.523
		Phải trả người bán	3.329.956.230	9.610.208.847
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	10.066.227.002	12.586.811.614
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Phải thu khách hàng	30.250.000	-
		Phải thu khác ngắn hạn	82.559.870	-
		Phải trả người bán	13.019.178.315	4.791.776.122
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Phải thu khách hàng	4.459.264.997	4.677.518.287
		Phải trả khác	3.727.693.666	3.696.897.250
		Phải trả người bán	27.739.552.611	15.760.441.720
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	53.981.621.036	40.623.515.573
		Trả trước cho người bán	5.326.799.899	5.326.799.836
		Phải thu khác ngắn hạn	29.785.602.738	28.035.602.739
		Phải trả người bán	-	7.440.770

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	32.843.993.417	37.117.549.729
		Phải thu khác ngắn hạn	1.519.993.027	847.413.953
		Phải trả người bán	20.520.540.368	2.897.830.638
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Phải thu khách hàng	2.810.426.287	4.103.693.847
		Phải thu khác ngắn hạn	1.440.558.157	1.799.423.636
		Phải trả người bán	19.646.133.025	16.528.525.467
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	1.105.293.443	-
		Phải thu khác dài hạn	4.000.000.000	-
		Phải thu khác ngắn hạn	155.246.564	14.472.300
		Phải trả người bán	1.265.279.152	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	97.048.000	-
		Phải trả người bán	2.122.626.083	3.422.124
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khách hàng	93.560.500	109.427.837
		Phải thu khác ngắn hạn	712.335.606	717.335.106
		Phải trả người bán	21.565.132.500	17.372.053.288

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	Đầu tư khác	Phải thu khác ngắn hạn	-	26.215.377
Công ty CP Thương mại Dệt may Nhà Bè	Đầu tư khác	Phải thu khác ngắn hạn	-	6.323.004
Công ty CP Thương mại Nhà Bè	Đầu tư khác	Phải thu khác ngắn hạn	-	50.660.742
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	-	54.934.000
		Phải thu khác ngắn hạn	44.385.523	-
		Phải trả người bán	566.065.500	3.549.059.250
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	61.721.000	32.549.000
		Phải thu khác ngắn hạn	16.043.781	-
		Phải trả người bán	250.036.380	510.103.550
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	3.964.850.000	2.479.850.000
		Trả trước cho người bán	16.665.565.834	16.665.565.834
		Phải thu khác dài hạn	12.000.000.000	14.243.212.329
		Phải thu khác ngắn hạn	7.117.112.328	4.093.900.000
		Phải trả người bán	420.579.155	-

NAM 42

THÀNH M

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.232.552.354	186.336.871.446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	810.881.730.241	787.363.654.867
Đầu tư tài chính dài hạn	34.372.640.699	33.706.748.299
Tổng	980.486.923.294	1.007.407.274.612
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.346.967.372.382	1.535.225.878.645
Phải trả người bán và phải trả khác	408.149.027.008	366.317.421.418
Chi phí phải trả	27.193.049.674	28.733.732.765
Tổng	1.782.309.449.064	1.930.277.032.828

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro về giá (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	405.561.160.554	2.587.866.454	408.149.027.008
Chi phí phải trả	27.193.049.674	-	27.193.049.674
Các khoản vay	1.291.804.039.450	55.163.332.932	1.346.967.372.382
Tổng	1.724.558.249.678	57.751.199.386	1.782.309.449.064
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	360.967.648.738	5.349.772.680	366.317.421.418
Chi phí phải trả	28.733.732.765	-	28.733.732.765
Các khoản vay	1.475.022.665.226	60.203.213.419	1.535.225.878.645
Tổng	1.864.724.046.729	65.552.986.099	1.930.277.032.828

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.232.552.354	-	135.232.552.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	804.543.834.490	6.337.895.751	810.881.730.241
Đầu tư tài chính khác	-	34.372.640.699	34.372.640.699
Tổng	939.776.386.844	40.710.536.450	980.486.923.294
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.336.871.446	-	186.336.871.446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	778.214.385.235	9.149.269.632	787.363.654.867
Đầu tư tài chính khác	-	33.706.748.299	33.706.748.299
Tổng	964.551.256.681	42.856.017.931	1.007.407.274.612

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Võ Nguyễn Thùy Dung

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân

